

# Xưa nay

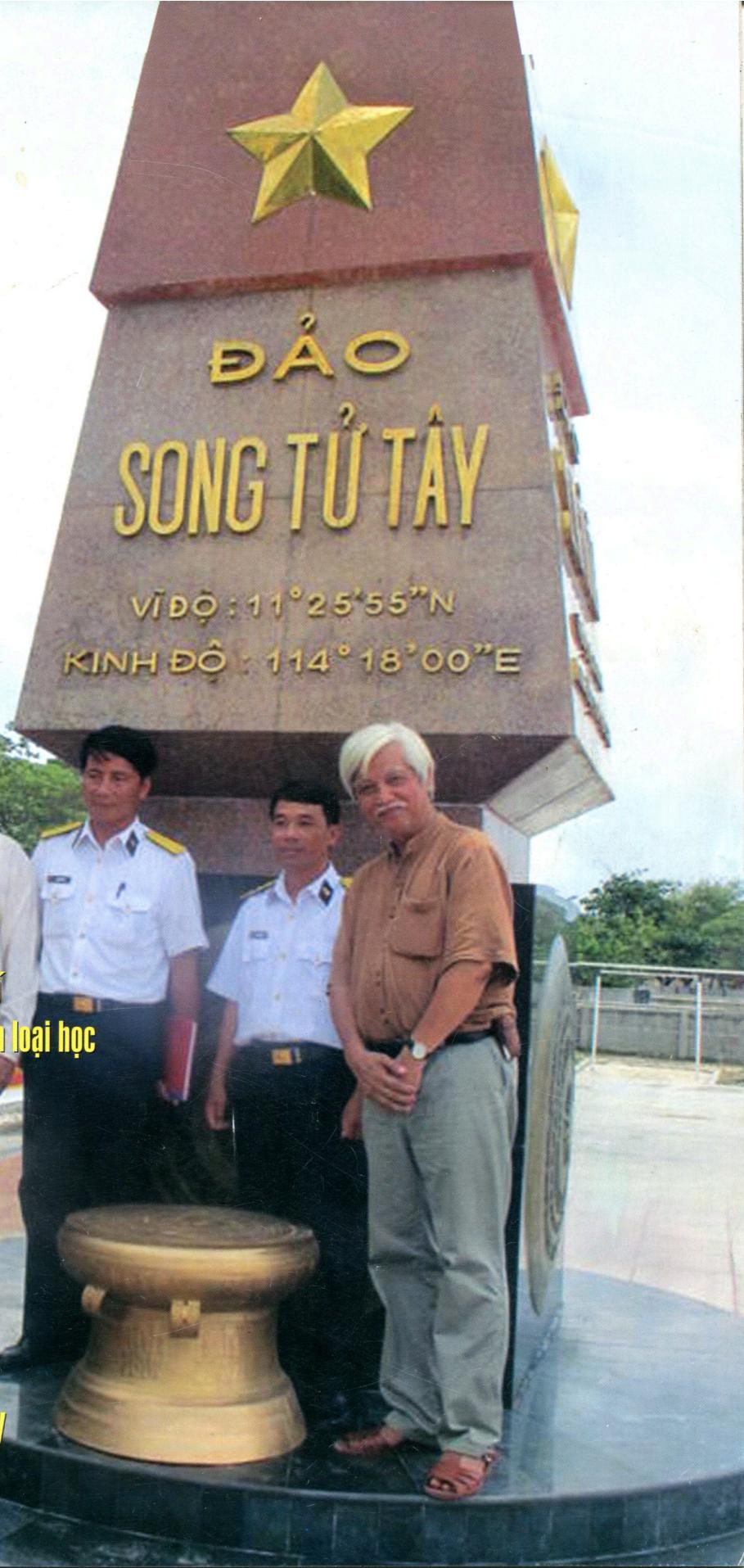
TẠP CHÍ XƯA & NAY - CƠ QUAN HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM Số 357 THÁNG 5/2015

**Đại diện của tộc người thiểu số  
trên báo chí dưới góc nhìn nhân loại học**

**Vài sự kiện về  
bức chân dung vua**

**QUANG  
TRUNG**  
**do họa sĩ nhà Thanh vẽ**

**Ban chỉ huy đảo Song Tử Tây  
tiếp nhận Trống đồng**



Các quan đến ăn tiệc yến ở nhà bang trưởng, thấy nhiều đồ gỗ chạm đẹp nên cũng tìm đến phố thợ chạm. Các quan khen tài nhưng cho kiểu là xấu. Đặt làm những cái búp phê chạm mái nóc đình, những ghế thì phải theo kiểu vua Lu-y mươi mấy ấy! Thợ nghe chả hiểu thế nào. Họ có vua à? Đặt thì làm phải kiêm ăn mà. Thế là đẻ ra những cái ý, cái tú kiêu quái lạ. Quái lạ nhất “giả cầy” là thế mà các quan lại thích.

Ở Hàng Khay có bang Kim hay làm quen với các quan Tây lăm. Lại ở trên đường đi nên các quan đến xem đồ khâm luân. Ấy thế mà khó. Người thợ chọn từng mảnh ốc nào ốc bể, náo ốc sông Mã, rùa sao cho mỗi tàu lá lan, mỗi cánh hoa lan, uốn éo như thật, rùa mài từng sợi râu, sợi tóc để gắn làm bức truyền thần. Đằng này các quan lại thích những cái khay loạn màu, sắc sỡ. Thế ra cũng dễ. Không tốn công mày mà bán chạy đáo đó.

Một nghề ít khách mà lại lầm tiền là nghề làm khay và ấm chén bằng bạc chạm. Ấm chén không để uống chè mà là để bày. Khách chỉ có mấy vị quan Tây to, thừa hàng để gửi biếu các quan ở bên quý quốc, hay là vài ông chủ sau khi đã thâu được một món bở, thừa để tạ ơn các quan.

Một hạng người khá đông đảo làm với Tây nữa là “cô Tây”, sau này mới gọi là “vợ Tây”, “me Tây”. Ở phố thì người ta gọi là đĩ Tây. Một loại người nữa, có ngay bên cạnh Tây. Đó là bồi bếp. Bắt đầu chỉ là “bé con”, dùng tiếng Hồng Mao gọi là “bối”: Bối là chú bé làm với Tây, pha cà-phê đi chợ. Các chú thích vì được mang cái ô, được mặc cái quần thùng thình mà trước đây mơ ước. Rồi có bếp. Rồi các bà đảm dùng phụ nữ làm “chị hai” khuân vác cho đảm, bế con”...

Hoàng Đạo Thúy được giải Thăng Long năm 1994.

Ông qua đời ngày 14-2-1994 tại làng Đại Yên, quận Ba Đình, Hà Nội. ■

**Hoài Anh**

## GIỚI THIỆU SÁCH

### *Di cư cường bức - Những người lao động Đông Dương tại Pháp*

Pierre Daum, *Di cư cường bức - Những người lao động Đông Dương tại Pháp* (1939-1952), Nxb. Actes Sud, 2009.

Sau 60 năm im lặng, một trang của lịch sử thuộc địa ở Đông Dương đã được bộc lộ: đấy là việc sử dụng, trong những điều kiện gần với chế độ nô lệ, nhân công “bản xứ” trên đất Pháp. Từ năm 2006 bộ phim *Người bản xứ* của Rachid Bouchareb đã tiết lộ một khía cạnh ít biết trong việc sử dụng nhân dân các nước thuộc địa làm lính bộ binh trong Thế chiến thứ II. Đây không phải là chuyện lạ, vì từ năm 1925, Nguyễn Ái Quốc đã từng viết trong chương mở đầu cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* để nói về số phận những người Việt trong Thế chiến thứ I như sau:



“Trước năm 1914, họ chỉ là những tên da đen bẩn thỉu, những tên “Annamit” bẩn thỉu, giỏi lăm thì cũng chỉ biết kéo xe tay và ăn đòn của các quan cai trị nhà ta. Ấy thế mà cuộc chiến tranh vui tươi vừa bùng nổ, thì lập tức họ biến thành những đứa “con yêu”, những người “bạn hiền” của các quan cai trị phụ mẫu nhân hậu, thậm chí của cả các quan toàn quyền lớn, toàn quyền bé nữa. Đùng một cái, họ (những người bản xứ) được phong cho cái danh hiệu tối cao là “chiến sĩ bảo vệ công lý và tự do”. Nhưng họ đã phải trả bằng một giá khá đắt cái vinh dự đột ngột ấy, vì để bảo vệ cho cái công lý và tự do mà chính họ không được hưởng một tí nào, họ đã

phải đột ngột xa lìa vợ con, rời bỏ mảnh ruộng hoặc đàn cừu của họ, để vượt đại dương, đi phơi thây trên các bãi chiến trường châu Âu. Trong lúc vượt biển, nhiều người bản xứ, sau khi được mời chứng kiến cảnh kỳ diệu của trò biểu diễn khoa học về phóng ngư lôi, đã được xuống tận đáy biển để bảo vệ tổ quốc của các loài thủy quái. Một số khác đã bỏ xác tại những miền hoang vu thơ mộng vùng Balkan, lúc chết còn tự hỏi phải chăng nước mẹ muôn chiếm ngôi nguyên phi trong cung cấm vua Thổ, - chả thế sao lại đem nướng họ ở những miến xa xôi ấy? Một số khác nữa thì đã anh dũng đưa thân cho người ta tàn sát trên bờ sông Marne, hoặc trong bãi lầy miền Champagne, để lấy máu mình tưới những vòng nguyệt quế của các cấp chỉ huy và lấy xương mình chém nên những chiếc gậy của các ngài thống chế.

Cuối cùng, ở hậu phương, những người làm kiệt sức trong các xưởng súng ghê tởm, tuy không phải hít hơi ngạt của bọn “boches”, nhưng lại nhiễm phải những luồng khí độc đốt ối của người Pháp; đằng nào cũng thế thôi, vì những kẻ khốn khổ ấy cũng đã khạc ra từng miếng phổi, chẳng khác gì đã hít phải hơi ngạt vậy.

Tổng cộng có 700.000 người bản xứ đã đặt chân lên đất Pháp; và trong số ấy, 80.000 người không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước mình nữa!”

Nhưng lịch sử nước Pháp vẫn im lặng từ lâu đối với những vấn đề đó. Đến Thế chiến thứ II, câu chuyện xưa vẫn được lặp lại. Vào thời đó, nước Pháp không những cần binh lính, mà còn cần những người thợ trong các xưởng vũ khí, để thay thế cho công nhân Pháp phải động viên đi lính. Để làm những công việc cực nhọc, như trộn thuốc súng, năm 1939 nước Pháp đã đưa 20.000 người Đông Dương từ thuộc địa xa xôi ►

này sang Pháp. Phần lớn bị tuyển mộ cưỡng bức chứ không phải có phần nào tự nguyện như khi tuyển lính bộ binh (mà thời đó ta quen gọi là lính tập hay lính khổ dò). Cập bến Marseille, họ bị đưa vào nhà tù Baumettes, rồi được phân bổ đi khắp nước Pháp đến những xí nghiệp thuộc ngành quốc phòng, để được gọi là "lính thợ không chuyên" ONS. Bị kẹt lại ở chính quốc trong suốt thời gian nước Pháp thua trận bị Đức chiếm đóng, tuy không còn làm trong các nhà máy quân sự, nhưng họ vẫn bị nhốt trong những trại có kỷ luật rất nghiêm khắc, sức lao động trở thành món hàng của Nhà nước Pháp, cho các công ty công hoặc tư thuê, mà không được trả một đồng lương từ tết. Cụ thể là bị đưa đi trồng lúa ở vùng Camargues, miền Nam nước Pháp, trong những điều kiện rất khắc nghiệt.

Tình trạng đen tối đó vẫn duy trì rất lâu sau khi nước Pháp được giải phóng. Từ năm 1946 họ được đưa trở về Việt Nam một cách nhò giọt, và mãi đến năm 1952 những người cuối cùng mới được trở về tổ quốc. Trong khi đó khoảng một nghìn người đã chọn ở lại định cư tại Pháp.

Sau ba năm điều tra từ những vùng ngoại ô Paris và Marseille, cho đến Hà Nội và những làng quê hẻo lánh ở Việt Nam, Pierre Daum đã tìm được 25 nhân chứng cuối cùng còn sống để viết lại những trang cay đắng của lịch sử thuộc địa Pháp ở Đông Dương. Đây là những lời kể mà tác giả đã dựng lại trong cuốn sách này. Sách đã được Nhà xuất bản Trẻ mua bản quyền dịch thuật và sẽ ra mắt độc giả Việt Nam trong tháng 6-2010. Nhân dịp này, tác giả sẽ có những buổi nói chuyện với độc giả nước ta tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. ■

Đào Hùng

## Hãy trả và sửa lại đúng tên đường

Ngày 31-7-2009, UBND tỉnh Hà Tĩnh tổ chức lễ đón nhận bằng công nhận Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đối với mộ và đền thờ Đỗ Đông các đại học sĩ - Tiến sĩ Trương Quốc Dung. Nhân sự kiện này, chúng tôi kiến nghị UBND thành phố Hồ Chí Minh hãy trả lại tên đường đúng tên cũ là Trương Quốc Dung chứ không phải Trương Quốc Dũng.

Con đường mang tên Trương Quốc Dung nằm ở quận Phú Nhuận, TP.HCM đã tồn tại bao năm qua. Mặc dù đã có nhiều nhà sử học, nhà văn, nhà báo... lên tiếng việc đặt tên đường sai từ Trương Quốc Dung lại thành Trương Quốc Dũng nhưng những người làm công tác đặt tên đường vẫn không... chịu sửa. Ngay cả trang Bách khoa toàn thư mở Wikipedia đã ghi: "Tại Sài Gòn cũ, nay là Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 1955 đã có một con đường dài 500m mang tên ông (ghi sai là Trương Quốc Dung), nối đường Hoàng Văn Thụ với đường Trần Hữu Trang (quận Phú Nhuận)".

Vậy cụ Trương Quốc Dung là ai?

Ông sinh năm Đinh Tị (1797), mất năm Giáp Tý (1864). Danh sĩ, đại thần đời Minh Mạng, tên cũ là Khánh, tự Di Hành, hiệu Phong Khê con ông Trương Quốc Bảo. Quê xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (theo Nguyễn Q. Thắng, *Từ điển tác gia Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, 1999, trang 1561).

Trương Quốc Dung đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Mạng thứ 10 (năm 1829). Ông làm quan trải qua ba triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức ngót 30 năm, trải nhiều thăng giáng, từ tri phủ Tân Bình, Hình bộ lang trung, án



Đại học sĩ Trương Quốc Dung (1797-1864) - Ảnh: Tư liệu

sát Quảng Ngãi, Hưng Yên, tả thị lang các bộ Lễ, Lại, Công, Hình, Tham tri các bộ Công, Bình, Hộ, chủ khảo một số khoa thi, thượng thư bộ Hình, tổng tài Quốc sử quán chuyên quản Khâm thiên giám, thống đốc Hải An quản vụ đại thần, Hiệp biện đại học sĩ...

Ông là nhà sử học lớn đương thời khi ở cương vị Tổng tài quốc sử quán đã cùng nhóm làm sứ biên soạn *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, một bộ sử đồ sộ 52 quyển, chép lịch sử Việt Nam từ đời Hùng Vương đến năm Chiêu Thống thứ 3 (1789). Cùng với bộ sử *Đại Việt Sử ký Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và các sử gia triều Lê là hai bộ quốc sử lớn nhất được khắc in toàn bộ trong các triều đại phong kiến Việt Nam.

Ông là nhà thiên văn học uyên bác, người thầy đào tạo ra những nhà thiên văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, người có công chấn hưng lịch pháp Việt Nam. Sách *Đại Nam Thực lục Chính biên* liệt truyện chép về ông: "Quốc Dung là người trầm tĩnh, dẫu làm quan chưa từng rời quyển sách, người đều duy tôn là học rộng. Tương truyền là nhà làm lịch bị thất truyền. Quốc Dung quản lĩnh Khâm thiên giám hàng ngày truyền dạy cho mới nổi được nghề học ấy". Sách *Khoa cử và các nhà*